

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-SCT

Đồng Nai, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tại Sở Công
Thương (lần 04)**

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 734/KH-SCT ngày 19/02/2023 của Sở Công Thương về việc Kế hoạch Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Công Thương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành công thương tỉnh Đồng Nai (Chuẩn hóa từ 116 TTHC thành 127 TTHC);

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tại Sở Công Thương (lần 03), bao gồm: 17 quy trình chung nội bộ và 127 quy trình tác nghiệp thuộc 16 lĩnh vực với 121 thủ tục DVC trực tuyến toàn trình và 6 thủ tục DVC trực tuyến một phần (Đính kèm phụ lục danh mục danh mục tài liệu)

Điều 2. Phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động liên quan đến thực hiện Quy trình nội bộ cho các phòng thuộc sở gồm: Văn phòng Sở; Phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp; Thanh tra Sở; Phòng Quản lý Thương mại; Phòng Quản lý Công nghiệp; Phòng Kỹ thuật và Quản lý Năng lượng.

Điều 3. Phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại các phòng chuyên môn thuộc Sở Công Thương gồm: Thanh tra Sở, Phòng Quản lý Thương mại; Phòng Quản lý Công nghiệp; Phòng Kỹ thuật và Quản lý Năng lượng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 226/QĐ-SCT ngày 15/9/2022 của Sở Công Thương Đồng Nai về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tại Sở Công Thương (Lần 03).

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc Sở Công Thương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở KH&CN tỉnh Đồng Nai;
- Ban Giám đốc;
- Các thành viên trong ban ISO;
- Lưu: VT, VP.

(Thùy-mtt)

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung

PHỤ LỤC
DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN 9001:2015
ÁP DỤNG TẠI SỞ CÔNG THƯƠNG (Lần 04)

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
A	QUY TRÌNH NỘI BỘ	
1	Quy trình bảo trì và sửa chữa tài sản, thiết bị	QTNB.01
2	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QTNB.02
3	Quy trình tiếp nhận và xử lý công văn đi, đến	QTNB.03
4	Quy trình đào tạo	QTNB.04
5	Quy trình chuyển hồ sơ, văn bản đến trên phần mềm	QTNB.05
6	Quy trình thanh toán của cơ quan Sở Công Thương	QTNB.06
7	Quy trình quản lý sử dụng xe ô tô	QTNB.07
8	Quy trình kiểm soát HTQLCL - Sổ tay chất lượng HTQLCL	QTNB.08
9	Quy trình trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến HTQLCL	QTNB.09
10	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	QTNB.10
11	Quy trình quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính)	QTNB.11
12	Quy trình đánh giá nội bộ	QTNB.12
13	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QTNB.13
14	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QTNB.14
15	Quy trình kiểm soát sự thay đổi	QTNB.15
16	Quy trình đo lường thỏa mãn khách hàng (tổ chức/công dân)	QTNB.16
17	Quy trình đấu thầu các gói thầu qua mạng của Sở Công Thương	QTNB.17
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
I	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	
1	Thông báo hoạt động khuyến mại (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.01
2	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.02
3	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh thành phố thuộc Trung ương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.03

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
4	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh thành phố thuộc Trung ương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.04
5	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.05
6	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.06
II	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ (Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài chính)	
7	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.07
8	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.08
9	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.09
10	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.10
11	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.11
12	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.12
13	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.13
III	LĨNH VỰC HÓA CHẤT	
14	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.14
15	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.15
16	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.16
17	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.17
18	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.18
19	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Mức độ DVC: toàn trình)	QT.19
20	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: toàn trình)	QT.20

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
21	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: toàn trình)	QT.21
22	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp (Mức độ DVC: toàn trình)	QT.22
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)	
23	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.23
24	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.24
V	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (Thông tư 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính)	
25	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.25
26	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.26
27	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.27
28	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.28
29	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.29
30	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.30
31	Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.31
32	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.32
33	Cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.33
34	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.34
35	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.35

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
36	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.36
37	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.37
38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.38
39	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.39
40	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.40
41	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.41
42	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.42
43	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.43
44	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.44
45	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.45
46	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.46
47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.47
48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT.48
49	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.49
50	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.50
VI	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (Thông tư 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính)	
51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.51
52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.52
53	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.53
54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.54

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.55
56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT.56
57	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.57
58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.58
59	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.59
60	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.60
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.61
62	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.62
63	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.63
64	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.64
65	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.65
66	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.66
67	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.67
68	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.68
69	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.69
70	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.70
71	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.71
72	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.72
73	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.73

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
74	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.74
VII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH	
75	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.75
76	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.76
77	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.77
78	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.78
79	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.79
VIII	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI (Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài chính)	
80	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.80
81	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.81
IX	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	
82	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.82
83	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.83
84	Cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.84
85	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.85
86	Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.86
87	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.87
88	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.88
89	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.89

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
90	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.90
91	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.91
92	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.92
93	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.93
94	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.94
95	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.95
96	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.96
97	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.97
98	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.98
99	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.99
100	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.100
101	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.101
102	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.102
X	LĨNH VỰC ĐIỆN (Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ Tài chính)	
103	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.103
104	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.104
105	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03 mw đặt tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.105

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
106	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô công suất dưới 3 mw đặt tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.106
107	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.107
108	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.108
109	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.109
110	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.110
111	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	QT.111
112	Cấp lại thẻ an toàn điện	QT.112
113	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	QT.113
XI	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN	
114	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.114
115	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.115
116	Thẩm định phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (Mức độ DVC: Toàn trình)	QT.116
117	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mức độ DVC: trực tuyến một phần)	QT.117
118	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện tỉnh (Mức độ DVC: trực tuyến một phần)	QT.118
119	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	QT.119
120	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	QT.120
121	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	QT.121

STT	Tên thủ tục	Mã hiệu
XII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG	
122	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm Công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Mức độ DVC: trực tuyến một phần)	QT.122
XIII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG	
123	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh (Mức độ DVC: trực tuyến một phần)	QT.123
XIV	LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG	
124	Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	QT.124
XV	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	
125	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	QT.125
XVI	LĨNH VỰC DẦU KHÍ	
126	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	QT.126
127	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	QT.127